

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1 Giới thiệu chung về dự toán và gói thầu

a. Khái quát về dự toán

- Tên dự toán: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất, sửa chữa trang bị ngành thông tin đợt 1 năm 2026.
- Chủ đầu tư: Nhà máy A40/Bộ Tham mưu/Quân chủng PK-KQ.
- Nguồn vốn: Ngân sách nghiệp vụ năm 2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, bảo hành: Tại Nhà máy A40; địa chỉ phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội hoặc theo yêu cầu cụ thể của Chủ đầu tư trong lãnh thổ Việt Nam.

b. Giới thiệu về gói thầu.

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Mua sắm vật tư cơ khí tổng hợp đợt 1-2026.
- Hình thức và phương thức LCNT:
 - + Hình thức: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng
 - + Phương thức: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT: Quý II/2026
- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 20 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Chất lượng và đóng gói: Hàng mới, chưa qua sử dụng, đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Đối với các mặt hàng có kỹ mã hiệu, tiêu chuẩn định danh riêng của nhà sản xuất hoặc hàng hóa nhập khẩu nguyên kiện: Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (Catalogue, Datasheet, Passport, hoặc tài liệu trích xuất chính thức từ website của hãng sản xuất,...) bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh để chứng minh tính đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật. Đối với các mặt hàng vật tư tiêu hao phổ thông, thông dụng trên thị trường, Nhà thầu chỉ cần cam kết cung cấp hàng hóa đảm bảo đúng chủng loại, tham số theo yêu cầu.
- Hàng hóa phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
- Đối với các hàng hóa thương mại nguyên kiện nhập khẩu, Nhà thầu cam kết, khi bàn giao hàng hóa, cung cấp đầy đủ các chứng từ chứng minh nguồn gốc và chất lượng hợp lệ của hàng hóa bao gồm: Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) của nhà sản xuất (bản sao có chứng thực hoặc

bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu/phân phối hợp pháp). Đối với hàng hóa là vật tư, linh kiện đặc thù mà nhà sản xuất gốc không còn cấp CO/CQ theo mẫu thương mại hiện hành nhà thầu phải cung cấp một trong các tài liệu thay thế sau: pasort của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xưởng, biên bản kiểm tra chất lượng,...Khuyến khích (không bắt buộc) nhà thầu cung cấp thêm các chứng từ thương mại như: Phiếu đóng gói (Packing List), Vận đơn (Bill of Lading), Tờ khai hải quan để thuận tiện cho công tác kiểm định và nghiệm thu hàng hóa.

- Các hàng hóa sản xuất trong nước phải có “Phiếu xuất xưởng hoặc biên bản kiểm tra chất lượng của đơn vị sản xuất”. Riêng đối với hàng hóa là vật tư tiêu hao phổ biến, thông dụng trên thị trường trong nước thì không bắt buộc yêu cầu này nhưng phải đảm bảo đúng quy cách yêu cầu.

- Nhà thầu phải đưa ra quy trình đầy đủ về việc bảo hành và cam kết tiếp nhận, phản hồi phương án xử lý sự cố kỹ thuật trong vòng ≤ 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo.

- Nhà thầu phải lập và nộp kèm thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa, phương án vận chuyển giao nhận nhằm đảm bảo tính kịp thời thực hiện.

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 01A và 01D Chương IV.

Lưu ý đối với Nhà thầu: Danh mục hàng hóa dưới đây bao gồm các vật tư có mã hiệu cụ thể hoặc quy cách kích thước chi tiết để làm chuẩn hóa so sánh. Nhà thầu có thể chào hàng các sản phẩm có nhãn hiệu, mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo có thông số kỹ thuật, kích thước hình học, độ bền vật liệu và tính năng hoàn toàn "tương đương" hoặc "vượt trội" so với yêu cầu trong HSMT.

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 01A và 01D Chương IV.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Ắc quy 12V, 100Ah	Điện áp 12V. Dung lượng 100Ah
2	Ắc quy 12V/60A	Điện áp 12V. Dung lượng 60Ah
3	Bạc trực rô to máy khởi động ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
4	Bản lề 50x30	Chất liệu: Inox 304. Kích thước: (50x30)mm
5	Bản lề inox Φ10	Dạng bản lề cối. Chất liệu: inox 304. Đường kính 10mm, chiều dài 40mm
6	Bản lề inox Φ12	Dạng bản lề trụ. Chất liệu: inox 304. Đường kính 12mm, chiều dài 45mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
7	Băng dính điện 5MILx3/4"x20y	Độ dày: 0,12 mm. Độ rộng bản 18mm. Chịu tải dòng điện 5000W, chịu được nhiệt độ 200° C
8	Băng dính giấy 24x20000	Chất liệu: giấy màu trắng. Độ rộng bản 24mm. Chiều dài 50 Yards.
9	Băng dính lụa 5cm	Màu xanh dương. Độ rộng bản 5cm. Chiều dài 7,5m.
10	Băng dính trắng 2cm x 30m	Chất liệu: OPP màu trắng trong. Độ rộng bản 20mm. Chiều dài 30m.
11	Băng keo chống dột 5cm x 5m	Màu bạc. Độ rộng bản 5cm. Chiều dài 5m.
12	Băng vải amiang 2cm x 15m	Màu trắng. Nhiệt độ chịu đựng 300°C - 400°C. Độ rộng 2cm. Độ dày 1,5mm. Chiều dài 15m
13	Bánh răng đầu xông PC32A	Đúng ký hiệu PC32A; Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
14	Bánh xe cố định D75	Chất liệu bánh xe: PU (Urethane). Đường kính bánh xe: 75mm. Độ dày bánh xe: 25mm. Tải trọng 60Kg.
15	Bánh xe D100	Chất liệu bánh xe: Cao su. Đường kính bánh xe: 100mm. Độ dày bánh xe: 32mm. Tải trọng 80Kg.
16	Bánh xe D80	Chất liệu bánh xe: PU (Urethane). Đường kính bánh xe: 80mm. Độ dày bánh xe: 32mm. Tải trọng 75Kg.
17	Bánh xe xoay D75	Chất liệu bánh xe: PU (Urethane). Đường kính bánh xe: 75mm. Độ dày bánh xe: 25mm. Trục có thể xoay, có khóa đơn. Tải trọng 60Kg.
18	Bảo ôn điều hòa (ống+băng) Φ19	Màu đen. Đường kính trong 19mm. Độ dày 30mm
19	Bạt vải, nẹp sắt, nhám dính KT: 680x450	Chất liệu: dệt bằng sợi cotton và sợi polyster. Kích thước (680x450)mm. May gấp mép, có nhám dính và nẹp sắt
20	Bầu gạt nước, cần, chổi ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
21	Bầu giảm thanh AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
22	Bầu lọc gió AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
23	Bầu trợ lực phanh ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
24	Bìa cách điện	Độ dày 0,2mm. Khả năng chịu được nhiệt độ từ 0 độ C đến 120 độ C, điện áp cao áp.
25	Bìa ép δ = 3	Độ dày 3mm. Màu sắc: màu nâu
26	Bìa màu A4	Màu vàng. Kích thước: (210x297)mm. Số lượng: 100 tờ/ram
27	Bình cứu hỏa	Dạng Bình bột trọng lượng khí 2kg, thời gian phun hết 8 giây; cự ly phun xa 2,5m.
28	Bình xịt khí trơ	Thành phần: Khí O3 nén lỏng. Dung tích: 400ml
29	Bộ lọc bụi và bảo vệ quạt	Vật liệu: Xốp cao cấp mật độ: 60PPI. Kích thước: (130x130x3)mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
30	Bộ mài dũa hợp kim 12 chi tiết	Bộ dũa gồm 12 chi tiết có cán cầm bằng nhựa. Mỗi bộ gồm 3 cái bản 2x180mm, 3 cái bản 4x180mm, 3 cái bản 6x180mm, 3 cái bản 6x180mm
31	Bộ ốc giàn cò M14	Chất liệu: Thép: Đường kính: 14mm
32	Bộ tiếp điểm khởi động PC32A	Đúng ký hiệu PC32A; Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
33	Bơm con bánh xe Φ35	Chất liệu: Thép, đường kính 35mm. Loại dùng cho xe ô tô GAZ-66
34	Bơm dầu AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
35	Bơm xăng AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
36	Bơm xăng B9	Dẫn động cơ khí, kiểu màng, cân bơm tay và có dẫn động bơm từ trục cam. Để xả tự do tần số trục cam 1350v/ph là 1801/h và áp suất bơm khoảng 25kPa. Độ kín giảm áp khoảng 4,9kPa
37	Bột dẫn nhiệt Silicone	Trọng lượng riêng: 2.3G/Cc; Độ dẫn nhiệt: 4.8W/M-K; Nhiệt độ: (-58 đến 392) độF
38	Bu lông chống rơi mặt khối M8x45	Vật liệu: Inox 304. Đường kính 8mm, chiều dài 45mm
39	Bu lông inox M5x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 5mm. Chiều dài: 20mm
40	Bu lông inox M6x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 20mm
41	Bu lông neo M20x400	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 20mm. Chiều dài: 400mm
42	Bu lông M6x40	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 40mm
43	Bu lông móc cầu M12x50	Vật liệu: Thép. Đường kính: 12mm. Chiều dài 50mm
44	Bu lông, đai ốc đồng M10x70	Vật liệu: Đồng thau. Đường kính 10mm, chiều dài 70mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
45	Bu lông, đai ốc đồng M8x30	Vật liệu: Đồng thau. Đường kính 8mm, chiều dài 30mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
46	Bu lông, đai ốc inox chống rơi M6x25	Vật liệu: Inox 304. Đường kính 6mm, chiều dài 25mm
47	Bu lông, đai ốc inox M10x50	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 10mm. Chiều dài: 50mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
48	Bu lông, đai ốc inox M14x40	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 14mm. Chiều dài: 40mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
49	Bu lông, đai ốc inox M2x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 2mm. Chiều dài: 20mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
50	Bu lông, đai ốc inox M3x10	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 10mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
51	Bu lông, đai ốc inox M3x25	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 25mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
52	Bu lông, đai ốc inox M4x10	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 10mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
53	Bu lông, đai ốc inox M4x15	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 15mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
54	Bu lông, đai ốc inox M4x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 20mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
55	Bu lông, đai ốc inox M4x25	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 25mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
56	Bu lông, đai ốc inox M5x15	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 5mm. Chiều dài: 15mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
57	Bu lông, đai ốc inox M5x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 5mm. Chiều dài: 20mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
58	Bu lông, đai ốc inox M5x25	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 5mm. Chiều dài: 25mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
59	Bu lông, đai ốc inox M6x40	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 40mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
60	Bu lông, đai ốc inox M6x50	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 50mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
61	Bu lông, đai ốc inox M8x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 20mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
62	Bu lông, đai ốc inox M8x60	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 60mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
63	Bu lông, đai ốc M10x100	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 10mm. Chiều dài: 100mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
64	Bu lông, đai ốc M10x30	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 10mm. Chiều dài: 30mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
65	Bu lông, đai ốc M12x150	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 12mm. Chiều dài: 150mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
66	Bu lông, đai ốc M6x15	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 15mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
67	Bu lông, đai ốc M6x25	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính 6mm, chiều dài 25mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
68	Bu lông, đai ốc M6x30	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 30mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
69	Bu lông, đai ốc M6x60	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 60mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
70	Bu lông, đai ốc M6x70	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 6mm. Chiều dài: 70mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
71	Bu lông, đai ốc M8x20	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 20mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
72	Bu lông, đai ốc M8x25	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 25mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
73	Bu lông, đai ốc M8x30	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 30mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
74	Bu lông, đai ốc M8x60	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 60mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
75	Bu lông, đai ốc M8x70	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: 8mm. Chiều dài: 70mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
76	Bu lông, đai ốc tai chuồn M8x100	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Kích thước M8. Chiều dài 100mm. Bước ren 1mm. Đồng bộ đai ốc, vòng đệm vênh, vòng đệm phẳng
77	Búa, cán 5Kg	Chất liệu: Thép carbon. Kích thước: (155x65)mm. Cán cầm bằng gỗ dài 500mm
78	Bút dạ dầu	Kích thước ngòi bút: 2,2mm. Màu mực: Màu xanh
79	Bút lông B10x250	Đầu làm bằng chất liệu sợi công nghiệp, độ rộng bản 10m. Cán bằng gỗ, chiều dài 250mm
80	Buzi D40	Đường kính ren: 14mm Chiều dài: 80mm
81	Buzi D-11	Đường kính ren: 14mm. Chiều dài: 70mm.
82	Cảm biến báo áp suất dầu MM358 0-6 Kg/cm ²	Theo dõi áp lực nhớt bôi trơn trong động cơ ở mức 0-6kg/cm ² .
83	Cảm biến đèn phanh 12V, 5A	Điện áp: 12VDC. Dòng điện: 5A
84	Cảm biến nhiệt độ T100	Điện áp: 12VDC. Dải đo nhiệt độ: -50 đến 200 độ C
85	Cao su bố vải $\delta = 3$	Chất liệu: cao su tự nhiên giữa có lớp bố vải, sợi vải dạng tấm. Độ dày 3mm
86	Cao su chấn bunn 500x400x3	Chất liệu: Cao su tự nhiên. Kích thước: (500x400x3)mm
87	Cao su tấm $\delta = 5$, khổ 1m	Chất liệu: cao su tự nhiên dạng tấm. Độ dày 5mm. Độ cứng 60 shore A, độ dẫn dài kéo đứt là 4,8MpA
88	Cao su xốp $\delta = 5$, khổ 1m	Dạng tấm khổ 1m, độ dày 5mm
89	Cáp thép chống xoắn $\Phi 4$	Vật liệu: Thép. Cấu trúc 19x7 (19 tao, 7 sợi/tao). Đường kính 4mm; chiều dài 27m
90	Cáp thép $\Phi 4$	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Dạng sợi bên đường kính 4mm; chiều dài 2m
91	Cáp thép $\Phi 6$	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Dạng sợi bên đường kính 6mm; chiều dài 89m
92	Cáp, đầu kết nối ắc quy $\Phi 12$	Đường kính dây: 12mm, đồng bộ đầu kẹp ắc quy.
93	Chân bàn điều chỉnh ren M14x50	Chất liệu: đế nhựa, ren thép mạ kẽm. Kích thước M14x50
94	Chân đế D15, M5	Chất liệu: đế nhựa, ren thép mạ kẽm. Đường kính ren 5mm, chiều dài 15mm
95	Chấn năng KT: (160x500)mm	Chất liệu: Lõi làm bằng bìa cứng, bên ngoài bọc lớp da công nghiệp. Kích thước: (160x500)mm
96	Chất bôi trơn đa dụng	Thành phần gồm: Xăng trắng (Dung môi Stoddard) tỉ lệ 30-60%, có số CAS là 8052-41-3; Butane tỉ lệ 10- <30%, có số CAS là 106-97-8; Propane tỉ lệ 10- <30%, có số CAS là 74-98-6; Nước khoảng 10% tổng trọng lượng dung dịch. Dung tích: 300g/hộp

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
97	Chế hòa khí K135	Đúng ký hiệu K135. Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
98	Chế hòa khí K-16	Đúng ký hiệu K-16. Loại dùng cho máy phát điện AБ4
99	Chổi đánh bóng 125mm	Đường kính ngoài 125mm. Đường kính trong 16 mm. Độ dày 12mm.
100	Chổi đánh rỉ 100 mm	Đường kính ngoài 100mm. Đường kính trong 16 mm. Độ dày 20mm. Đường kính sợi: 0,3mm - 0,5mm
101	Chổi lông 5cm	Đầu làm bằng chất liệu sợi công nghiệp, độ rộng bản 5cm. Cán nhựa, chiều dài 15cm
102	Chổi lông 6AK11US hoặc tương đương	Đầu làm bằng chất liệu sợi công nghiệp, cán bằng gỗ. Hình trụ tròn đường kính 20mm, chiều dài 160mm
103	Chổi than 5x15x15mm	Kích thước: (5x15x15)mm
104	Chổi than 4x4x30mm	Kích thước: (4x4x30)mm
105	Chổi than máy phát 10.10.30	Kích thước: (5x5x20)mm
106	Clê 13	Vật liệu: Hợp kim Chrome Vanadi. Kích thước đầu cờ lê: 13mm (đường kính ngàm mở hoặc đường kính vòng).
107	Cốc lọc xăng AБ4	Loại dùng cho máy phát điện AБ4
108	Cọc tiếp địa mạ kẽm L(50x50x4)	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Hình chữ L. Kích thước: (50x50x4)
109	Còi, núm còi điện C311B-01	Kiểu tròn, đường kính 140mm. Công suất 118dB
110	Cồn công nghiệp 90°	Công thức hóa học là C ₂ H ₆ O hoặc C ₂ H ₅ OH. Tỷ trọng 0,8 g/1cm ³ . Hóa rắn ở -114,15 độ C. Điểm sôi 78,39 độ C. Nồng độ 95%
111	Công tắc đèn trần, đèn sương mù 12V/20A	Điện áp: 12VDC. Dòng điện: 20A
112	Cúp ben trợ lực Φ32	Vật liệu: Cao su chịu dầu. Đường kính: 32mm
113	Đá cắt Φ150x2x22	Đường kính ngoài 150mm. Đường kính trong 22 mm. Độ dày 2 mm
114	Đá cắt Φ355x3,2x25,4	Đường kính ngoài 355mm. Đường kính lỗ 25,4 mm. Độ dày 3,2mm. Tốc độ quay tối đa 4.300 vòng/phút
115	Đá mài giáp xếp Φ100	Đường kính ngoài 100mm. Đường kính lỗ 16mm. Tốc độ quay tối đa 13.000 vòng/phút. Độ nhám A80
116	Đá mài Φ180x6x22	Đường kính ngoài 180mm. Đường kính lỗ 22mm. Độ dày 6mm. Tốc độ quay tối đa 8.500 vòng/phút
117	Đai bắt đĩa nhôm cắt laser Φ407x30x2	Kích thước: (407x30x2) mm
118	Đai bọt, khuy khóa 40x500	Kích thước: (40x500)mm
119	Đai inox Φ27, Φ34	Vật liệu: Inox 201. 10 cái đường kính 27mm và 10 cái đường kính 34mm
120	Đai kẹp đầu ống Φ70	Chất liệu: Nhựa PVC. Đường kính ngoài: 70mm, đường kính trong: 40mm
121	Đai ốc M14	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính ren: M14
122	Đai ốc mắt inox M10	Vật liệu: inox 304. Đường kính ren: 10mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
123	Đai ốc rút inox M6	Vật liệu: inox 304. Đường kính ren: 6mm
124	Đai ốc tán rút M4	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính ren: 4mm
125	Đai ốc tán rút M6	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính ren: 6mm
126	Đai ốc, đệm inox M10	Vật liệu: Inox 304. Đường kính ren: 10mm. Đồng Bộ vòng đệm phẳng, vòng đệm vênh
127	Đai ống cao su Φ35 - Φ55	Vật liệu: Inox. Chiều rộng: 12mm. Độ dày: 0,6mm. Đường kính min: 35mm. Đường kính max: 55mm
128	Dao rọc giấy	Vật liệu: Hợp kim thép. Kích thước lưỡi: 9mm. Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp
129	Dao phay ngón Φ12	Đường kính lưỡi dao: 12mm. Chiều dài lưỡi dao: 30mm. Đường kính cán: 12mm. Tổng chiều dài: 80mm. Số lưỡi cắt: 4
130	Dao phay ngón Φ14	Đường kính lưỡi dao: 14mm. Chiều dài lưỡi dao: 35mm. Đường kính cán: 16mm. Tổng chiều dài: 90mm. Số lưỡi cắt: 4
131	Dao phay ngón Φ8	Đường kính lưỡi dao: 8mm. Chiều dài lưỡi dao: 20mm. Đường kính cán: 10mm. Tổng chiều dài: 65mm. Số lưỡi cắt: 4
132	Dao phay ngón Φ8	Đường kính lưỡi dao: 8mm. Chiều dài lưỡi dao: 20mm. Đường kính cán: 8mm. Tổng chiều dài: 60mm. Số lưỡi cắt: 4
133	Dao tiện M13	Đường kính: 13mm. Bước ren (Pitch): 1,75mm. Góc đỉnh ren: 60 độ
134	Dao trích	Chất liệu: hợp kim nhôm. Chiều dài 145mm
135	Dầu bóng 2K	Thành phần: Nhựa tổng hợp, Polyol Acrylic 75%, dung môi 14%, phụ gia hoạt động bề mặt 0.5%, chất xúc tác 0.5%. Thời gian khô: max 0,5h. Độ bền va đập: min 45kg/cm ² .
136	Đầu bọp nền điện	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính lõi: 16mm
137	Dầu cầu, hộp số	Tỷ trọng ở 15 độ C: 0,880g/cm ³ . Độ bốc khói: 15. Độ bền nhiệt: 220 độ C
138	Đầu chụp ống đèn D60-40	Chất liệu: Nhựa PVC. Đường kính: 1 đầu 60mm và 1 đầu 40mm
139	Dầu nhớt động cơ	Cấp độ nhớt: SAE 15W-40
140	Dầu nhớt	Độ nhớt động học ở 40°C: ~93 cSt. Độ nhớt động học ở 100°C: ~13.8 cSt. Điểm chớp cháy: ~203°C
141	Dầu phanh	Thành phần gồm: Hợp chất glycol dầu gốc được tinh chế từ glycol ether, giúp đảm bảo độ nhớt thích hợp và độ bay hơi thấp; Phụ gia; Hydrophobic; Polydimethylsiloxane và tributylphosphate

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
142	Dầu thủy lực	Cấp độ nhớt: ISO VG 46. Độ nhớt động học ở 40°C: 46 cSt. Độ nhớt động học ở 100°C: 6.9 cSt. Chỉ số độ nhớt: 105.
143	Dầu thủy lực	Cấp độ nhớt: ISO VG 32. Độ nhớt động học ở 40°C: 32 cSt. Độ nhớt động học ở 100°C: 5.4 cSt. Chỉ số độ nhớt: 105.
144	Dầu trợ lực lái	Khối lượng riêng ở 20 độ C: 0,8698 kg/lít. Độ nhớt động học ở 40°C: 68,54 mm ² /s. Nhiệt độ đông đặc: -15°C
145	Dầu tưới nguội	Loại dầu cắt gọt kim loại pha nước dạng bán tổng hợp (semi-synthetic), được thiết kế để sử dụng trong các quy trình gia công cơ khí như tiện, phay, khoan, mài. Khi pha nước tạo nhũ trắng sữa hoặc nhũ trong suốt. Tỷ lệ pha: 1:20 - 1:30 (1 lít dầu pha với 20-30 lít nước) với gia công thông thường và 1:10 - 1:20 với gia công nặng.
146	Dây bù inox 1mm	Vật liệu: Inox 304. Đường kính dây: 1mm. Dạng cuộn
147	Dây cao áp AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
148	Dây cao áp ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
149	Dây công tơ mét ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
150	Dây cuộn chống nóng amiang	Thành phần: 70% - 85% sợi amiang (Silicate), 15% - 30% sợi bông, có thể bao gồm sợi đồng/thép gia cường. Nhiệt độ làm việc: 250°C - 550°C
151	Dây đai B58	Chất liệu: cao su tổng hợp. Đường kính ngoài 1473mm. Độ rộng 16,7mm. Độ dày 10,3mm
152	Dây đai B68	Chất liệu: cao su tổng hợp. Đường kính ngoài 1727mm. Độ rộng 16,7mm. Độ dày 10,3mm
153	Dây dù tết Φ8	Chất liệu: dù tổng hợp, được tết bằng những sợi dù nhỏ đan xen nhau. Đường kính 8mm
154	Dây dù Φ2	Vật liệu: Làm từ sợi Polyester cao cấp. Trọng lượng/độ dài: Khoảng 130m/kg. Chiều dài: 100m/cuộn
155	Dây thít nhựa	Chiều dài 100mm.
156	Dây thít nhựa	Chiều dài 150mm.
157	Dây thít nhựa	Chiều dài 200mm.
158	Dây thít nhựa	Chiều dài 300mm.
159	Đệm cổ hút, xả ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
160	Đệm cổ hút, xả AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
161	Đệm đáy các te ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
162	Đệm đáy dầu ΓA3-66	Chất liệu: Cao su chịu dầu. Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
163	Đệm mai rùa ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
164	Đệm mặt máy ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
165	Đệm nắp bánh răng cam ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
166	Đệm nắp máy ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
167	Đệm nắp xu páp ГA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
168	Đệm nắp xu páp AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
169	Đèn dùng ПФ-10	Chất liệu: Nhựa. Kích thước: (200x90)mm
170	Đèn hậu 7028	Chất liệu: Nhựa. Kích thước: (320x90x80)mm.
171	Đèn pha cốt 87120	Chất liệu: Nhựa. Đường kính: 200mm
172	Đèn sương mù 12V 45W	Điện áp: 12V. Công suất: 45W
173	Đèn trần 7W	Kích thước: (70x160)mm. Công suất: 7W
174	Đèn trần ПK-201	Điện áp 12V. Đèn tròn, đường kính 120mm. Chiều cao 50mm.
175	Đèn xi nhan 514	Chất liệu: Nhựa. Đường kính: 65mm. Chiều cao: 40mm.
176	Điện trở khởi động 13Ωm	Trở kháng: 13Ω. Dùng cho xe ô tô ГA3-66
177	Điện trở phụ CЭ-326	Đúng ký mã hiệu CЭ236. Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
178	Đinh 3cm, 5cm	Chất liệu: Thép. Gồm 01 kg chiều dài 30mm và 02kg chiều dài 50mm.
179	Đinh rút nhôm M4x8	Vật liệu: nhôm. Đường kính mũ: 4mm. Chiều dài mũ: 8mm
180	Đinh tán đồng đỏ Φ4x10	Vật liệu: Đồng đỏ. Đường kính mũ: 4mm. Chiều dài mũ: 10mm
181	Đinh tán nhôm Φ4x8	Vật liệu: nhôm. Đường kính thân: 4mm. Chiều dài: 8mm
182	Đồng đỏ tròn Φ12	Vật liệu: Đồng nguyên chất (99% - 99,98%). Dạng thanh tròn đặc. Đường kính: 12mm
183	Đồng đỏ tròn Φ14	Vật liệu: Đồng nguyên chất (99% - 99,98%). Dạng thanh tròn đặc. Đường kính: 14mm
184	Đồng hồ ПИ205	Dải chỉ thị tốc độ: (0÷120)km/h
185	Đồng hồ YK-130 12v	Dải chỉ thị nhiệt độ: (40÷120)°C
186	Đóng rắn	Độ nhớt (25°C, cPs): 300 – 500. Chỉ số amine (mg KOH/g): 220 - 320
187	Đóng rắn H41	Độ nhớt (25°C): 3500 - 6000 cps. Chỉ số amine (mg KOH/g): 210 - 370
188	Đóng rắn H67	Độ nhớt (25°C): 3500 - 6000 cps. Chỉ số amine (mg KOH/g): 220 - 320
189	Dung dịch hàn	Công thức hóa học: H3PO4. Hàm lượng chính: H3PO4 85% MIN. Dung tích: 500ml
190	Dung dịch súc kết nước	Có tác dụng loại bỏ hoàn toàn nước làm mát đã giảm chất lượng cần thay ra, loại bỏ cặn, phèn hình thành trong hệ thống làm mát, làm sạch các van, bộ ổn định nhiệt và bơm nước. Dung tích: 330ml/lọ
191	Dung dịch tẩy rửa	Thành phần methylene Chloride phụ gia. Dung tích 875 ml.
192	Dung dịch tẩy rửa bo mạch	Thành phần chính: Chứa Isopropyl Alcohol (IPA) và các dung môi. Dạng lỏng, đóng gói dạng chai xịt. Màu sắc trong suốt. Độ bền cách điện: 10 kV. Quy cách đóng gói: 383g/chai

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
193	Dung môi PU-TC	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
194	Dung môi Putin	Thành phần chính là butyl axetat (butyl acetate), một hợp chất hữu cơ có công thức hóa học C ₆ H ₁₂ O ₂ . Dùng để pha sơn
195	Dung môi UCS	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
196	Dung môi Xylen	Chất lỏng trong suốt, không màu, mùi thơm nhẹ, có độ tinh khiết cao (>98.5-99.8%). Nhiệt độ sôi: 137-144°C.
197	Đường ống cao su chịu áp lực Φ20	Vật liệu: Cao su chịu áp lực. Đường kính: 20mm.
198	Đường ống cao su Φ27	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Đường kính: 27mm
199	Đường ống cao su Φ45	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Đường kính: 45mm
200	Đường ống cao su Φ35	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Đường kính: 35mm
201	Ga công nghiệp	Là hỗn hợp Propane và Butane (thường tỷ lệ 30:70 hoặc 40:60), có áp suất thiết kế 240 Psi, 17 kg/cm ²
202	Ga điều hòa R22	Thành phần hóa học: CHClF ₂ (Chlorodifluoromethane - HCFC-22). Áp suất hút 60-80 PSI, áp suất tĩnh 140-160 PSI
203	Ga điều hòa R410	Thành phần: Hỗn hợp khí HFC (50% R32 + 50% R125). Áp suất hút 110-160 PSI, áp suất tĩnh 250 PSI
204	Găng tay	Thành phần: Cotton pha nylon phủ Nitrile.
205	Găng tay cao su size XL	Chất liệu: Cao su tự nhiên. Loại dài tay có gai chống trơn. Size XL
206	Găng tay len	Thành phần: 65% Cotton, 35% PE. Kích thước: Size XL
207	Ghế công tác W470 x D515 x H890	Ghế gấp, đệm tựa mút bọc PVC. Kích thước: W470 x D515 x H890
208	Ghen hộp nhựa lỗ 10x10mm	Vật liệu: Nhựa PVC. Kích thước 10x10 mm; Chiều dài 2m.
209	Ghen hộp nhựa lỗ 20x40mm	Vật liệu: Nhựa PVC. Kích thước 20x40 mm; Chiều dài 2m.
210	Ghen hộp nhựa lỗ 60x80mm	Vật liệu: Nhựa PVC. Kích thước 60x80 mm; Chiều dài 2m.
211	Ghim dập 10mm	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Chiều dài chân ghim: 10mm
212	Ghim dập 8mm	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Chiều dài chân ghim: 8mm
213	Giá cứu hỏa ΦxH(120x320)	Vật liệu: Thép. Đường kính thân:120mm, chiều dài 300mm
214	Giá đèn cao không	Vật liệu: Thép CT3. Kích thước tổng thể: (370x90)mm
215	Giá lắp tổng phanh, côn Φ32, Φ22	Đường kính: 32mm và 22mm
216	Giấy A3	Kích thước: (297x420)mm. Định lượng: 70gsm (70g/m ²). Đóng gói: 500 tờ/Ram. Độ trắng: CIE167
217	Giấy A4	Kích thước: (210x297)mm. Định lượng: 70gsm (70g/m ²). Đóng gói: 500 tờ/Ram. Độ trắng: CIE167
218	Giày bảo hộ lao động size M;L	Chất liệu: vải bố, đế và mũi làm bằng chất liệu cao su lưu hóa. Kích thước: size M, L
219	Giấy nhám vải P100 bản 10cm	Độ nhám P100. Độ rộng bản 10cm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
220	Giấy nhám vải P40 bản 20cm	Độ nhám P40. Độ rộng bản 20cm
221	Giấy nhám vải P60 bản 10cm	Độ nhám P60. Độ rộng bản 10cm
222	Giấy ráp P400	Độ nhám P400. Kích thước: (230 x 280)mm
223	Gioăng cao su tấm $\delta = 5$	Độ dày: 5mm
224	Gioăng đệm hộp tay lái ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
225	Gioăng kính lấy gió ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
226	Gioăng lái phụ ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
227	Gioăng tai xe ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
228	Gioăng trượt kính cánh cửa ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
229	Gít ngăn dầu xupap ГA3-66	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
230	Gít ngăn dầu xupap AB4	Vật liệu: Cao su. Loại dùng cho máy phát điện AB4
231	Gít xu páp ГA3-66	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
232	Gít xu páp AB4	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chịu nhiệt. Loại dùng cho máy phát điện AB4
233	Gỗ công nghiệp chống ẩm MDF 1220x2440x18	Dạng tấm phẳng. Kích thước (1220x2440x18)mm
234	Gỗ công nghiệp chống ẩm MDF $\delta = 18$	Dạng tấm phẳng. Gồm 32 tấm kích thước: (1220x2440x18)mm
235	Gỗ thông tấm (3400x230x40)x5	Dạng tấm phẳng. 5 tấm Kích thước (3400x230x40)mm
236	Gói hút ẩm	Trọng lượng: 100g/túi
237	Gông giữ ốc quy 520x40x4	Vật liệu: Thép. Kích thước (520x40x4)mm
238	Gương chiếu hậu, giá gương	Bộ gồm gương và giá gương. Giá gương làm bằng kim loại. Kích thước gương (260x160)mm. Loại dùng cho xe ô tô ГA3-66
239	Hóa chất H ₂ SO ₄	Khối lượng phân tử: 98,079 g/mol. Nồng độ: 95% - 98%. Khối lượng riêng: ~1.84 g/cm ³ (đậm đặc 98%). Điểm sôi: ~337°C. Điểm nóng chảy: 10,31°C. Tan hoàn toàn trong nước, tỏa nhiệt rất lớn
240	Hóa chất KS-DH501	Thành phần hóa học: Sodium phosphate: Chiếm hàm lượng từ (40% - 50%); Tetrasodium pyrophosphate: Chiếm hàm lượng từ (10 - 20%); Hợp chất Titanium: Chiếm hàm lượng (< 1%) (tính theo thành phần Ti). Dạng bột mịn, màu trắng hoặc trắng sữa. Thường được sử dụng trong quy trình xử lý bề mặt nhôm, xi mạ hoặc nhúng
241	Hóa chất KS-PP801	Thành phần: Chứa glycerol, propylene oxide, và ethylene oxide polymer. Dạng lỏng, có độ nhớt cao, màu trắng trong hoặc hơi vàng nhạt.

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
242	Hóa chất KS-TDK601	Thành phần chính: Hỗn hợp axit (có thể kết hợp với HCl hoặc H ₂ SO ₄) và chất ức chế ăn mòn. Dạng lỏng, màu trong suốt.
243	Hộp đánh lửa TK- 200	Điện áp định mức: 12V. Giới hạn nguồn: 6-17,5V. Dòng điện cực đại: 8,5A. Loại dùng cho xe ô tô Zil-131
244	Hộp đồ cabin 200x400x150	Vật liệu: Thép. Kích thước (200x400x150)mm
245	Hộp đựng tài liệu 10cm	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: (315x235x 100)mm
246	Hộp đựng tài liệu 7cm	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: (315x235x70)mm
247	Hộp gỗ in logo KT: (300x270x210)	Vật liệu: Gỗ thông. Kích thước: (300x270x210)mm. In logo bằng mực màu đen
248	Hộp gỗ KT: (300x300x210)	Vật liệu: Gỗ thông. Kích thước: (300x200x210)mm.
249	Hộp phối dây chống cháy 80x80x50	Chất liệu nhựa PVC. Kích thước (80x80x50)mm
250	Hộp thép cắt laser, lỗ tròn Φ300x360x1,5	Vật liệu: Thép CT3 cắt laser, gia công uốn lỗ tròn. Đường kính: 300mm. Chiều dài: 360mm. Độ dày: 1,5mm
251	Hộp thép cắt laser, lỗ tròn Φ412x150x1,5	Vật liệu: Thép CT3 cắt laser, gia công uốn lỗ tròn. Đường kính: 412mm. Chiều dài: 150mm. Độ dày: 1,5mm
252	Hộp thép cắt laser, lỗ tròn Φ420x420x1,5	Vật liệu: Thép CT3 cắt laser, gia công uốn lỗ tròn. Đường kính: 420mm. Chiều dài: 420mm. Độ dày: 1,5mm
253	Hộp thép cắt laser, lỗ tròn Φ470x100x2	Vật liệu: Thép CT3 cắt laser, gia công uốn lỗ tròn. Đường kính: 470mm. Chiều dài: 100mm. Độ dày: 2mm
254	Nẹp inox 20x40x20	Loại chữ U. Kích thước: (20x40x20)mm. Độ dày 1mm
255	Inox tấm δ = 1,5	Thành phần chứa chứa 18% Crom, 1% Mangan, trên 8% Niken, Cacbon < 0,08% còn lại là Fe (Sắt). Dạng tấm, độ dày 1,5mm
256	Inox tấm δ = 3	Thành phần chứa chứa 18% Crom, 1% Mangan, trên 8% Niken, Cacbon < 0,08% còn lại là Fe (Sắt). Dạng tấm, độ dày 3mm
257	Inox tròn Φ10	Dạng tròn đặc. Đường kính 10mm
258	Ke góc 60x20x2	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Kích thước (60x20x2)mm
259	Ke góc 60x20x3	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Kích thước (60x20x3)mm
260	Kem đánh bóng	Dạng sáp chuyên dụng chứa hoạt chất "Lustre X" để đánh bóng bề mặt các sản phẩm thông dụng như phương tiện cơ giới, kim loại, đồ gỗ, mặt đá. Trọng lượng 220g/hộp
261	Keo dán Blockade hoặc tương đương	Thành phần chính là cao su copolymer, một loại cao su tổng hợp có tính chất đàn hồi cao, giúp keo có độ bám dính tốt trên nhiều loại bề mặt. Trọng lượng 360g/hộp

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
262	Keo dán 502	Thành phần gồm: Methylene Chloride, Ethyl Acetate và Toluene. Trọng lượng 10g/hộp
263	Keo dán gỗ Epoxy hoặc tương đương	Thành phần: Gồm hợp chất Epoxy 100% chất rắn của hai thành phần nhựa epoxy A và thành phần làm cứng B
264	Keo dán X66 (600ml)	Thành phần chính là cao su polychloroprene, nhựa thông và dung môi (dung môi thường dùng là methylen clorid, ethyl acetat, toluen, cyclohexan, xylen). Trọng lượng 600g/hộp
265	Keo nền 7mm x 30cm	Vật liệu: Silicone trong. Đường kính: 7mm. Chiều dài: 30cm
266	Keo Silicone	Thành phần chính là silicone (silicone polymer) kết hợp với các chất phụ gia khác như chất xúc tiến khô, chất tạo màu, chất độn và chất nhựa hóa. Silicone polymer là một loại polymer tổng hợp từ các hợp chất silic và oxy, tạo nên cấu trúc chính của keo. Dung tích 300ml/hộp
267	Kẹp inox ống đèn Φ40	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 40mm
268	Khâu trang	Có cấu tạo từ 3 lớp, bao gồm lớp ngoài bằng vải không dệt, lớp giữa là màng lọc tĩnh điện, và lớp trong cũng là vải không dệt. Màu trắng, trọng lượng 12g
269	Khí hàn Argon	Là khí trơ, không màu, không mùi, và không độc. Áp suất nạp 150bar.
270	Khóa cài inox 30x85	Vật liệu: Inox 304. Kích thước: (30x85)mm
271	Khóa cài inox 70x30	Vật liệu: Inox 304. Kích thước: (70x30)mm
272	Khóa cáp M6	Chất liệu: inox 304. Có cấu tạo từ 3 phần chính: thân khóa cáp (U-bolt), đầu khóa cáp và hai con đai ốc. Thân khóa cáp có dạng chữ U với hai đầu có ren, đầu khóa cáp có dạng chữ C để kẹp dây cáp, và hai đai ốc để siết chặt thân khóa. Kích thước ren: 6mm. Chiều rộng 19,5mm. Chiều cao 22,5. Chiều dài ren 12,5mm
273	Khóa cửa HH	Kích thước phủ bì: (185x67,5 x14)mm
274	Khóa đầu ra kết mát ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
275	Khóa đèn Π-44A	Điện áp làm việc 12VDC. Dùng cho xe ô tô ΓA3-66
276	Khóa điện BK-350	Điện áp làm việc 12VDC. Dùng cho xe ô tô ΓA3-66
277	Khóa mát 12V,50A	Điện áp làm việc 12VDC. Dòng điện: 50V Dùng cho xe ô tô ΓA3-66
278	Khóa nước thân động cơ, kết nước M20	Vật liệu: đồng. Kích thước M20
279	Khóa pha cốt ΓA-3	Vật liệu: thép. Điện áp làm việc 12 VDC, dòng điện định mức 20A. Dùng cho xe ô tô ΓA3-66
280	Khóa xăng AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
281	Khớp nối AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
282	Kim hàn, sứ hàn, đầu kẹp kim 24KD	Kim hàn: làm từ hợp kim cao cấp, đường kính 1,6mm. Chụp sứ: chất liệu làm từ sứ ceramic có khả năng chịu nhiệt cao
283	Kính cường lực KT: (100x100x5)	Chiều dài: 100mm. Chiều rộng: 100mm. Độ dày: 5mm
284	Lò so tì than Φ4x30mm	Đường kính: 4mm. Chiều dài: 30mm
285	Lọc dầu động cơ ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
286	Lọc thùng xăng ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
287	Lõi lọc dầu AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
288	Lõi lọc xăng thô ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
289	Lõi lọc xăng tinh ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
290	Long đen phẳng inox M3	Chất liệu: Inox 304. Đường kính trong: 3,2mm. Đường kính ngoài: 7mm. Độ dày: 0,5mm. Dùng cho bu lông M3
291	Long đen vênh inox M3	Chất liệu: Inox 304. Đường kính ngoài: 6,2mm. Độ dày: 0,8mm. Dùng cho bu lông M3
292	Lót cách điện TO-3	Kích thước: (27x40)mm. Độ dày: 0,3mm. Chịu được điện áp từ 3kV - 4kV
293	Lót cấp Φ6x1,2	Độ rộng rãnh: 6mm. Độ dày 1,2mm
294	Lót cấp Φ8x1,2	Độ rộng rãnh: 8mm. Độ dày 1,2mm
295	Lưỡi cắt hợp kim	Đường kính ngoài: 350mm. Đường kính lỗ: 25,4mm. Độ dày: 7,5mm
296	Lưỡi cưa sọc	Chất liệu: HCS. Chiều dài răng 91mm. Tổng chiều dài 117mm
297	Lưỡi dao trích 100x18	Chất liệu: thép không gỉ. Kích thước (100x18)mm
298	Lưới inox 400x400	Kích thước mắt lưới: (8x8)mm. Đường kính sợi inox 0,8mm. Kích thước: (400x400)mm
299	Má phanh chân ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
300	Ma tít 2 thành phần	Thành phần mỗi kg gồm: 1 hộp matít 1kg, 1 tuýp đóng rắn
301	Mặt nạ hàn KT: (98x35)mm	Vật liệu: Nhựa PP. Kích thước tổng thể : (110x90x8) mm. Kích thước khoảng nhìn: (98x35) mm.
302	Mặt nạ hàn KT: (108x51)mm	Vật liệu: Polypropylene shell. Kích thước tổng thể: (240x320)mm. Kích thước khoảng nhìn: (108x51)mm.
303	Mica trong D400 x 1300 x 5	Loại mi ca trong, dạng ống. Đường kính ngoài: 400mm. Chiều dài 1300mm. Độ dày: 5mm
304	Mica trong KT: (550x550x5)	Loại mi ca trong. Kích thước: (550x550x5)mm
305	Mica trong δ = 5	Dạng tấm, loại trong suốt. Độ dày 5mm
306	Mỡ bơm	Độ nhớt Pa s (P): ở 0 °C, không lớn hơn: 500; Độ bền ở 80°C, Pa, không nhỏ hơn: 150; Nhiệt độ thấp, °C, không thấp hơn: 120; Độ ổn định keo, % dầu thoát ra, không lớn hơn: 20; khối lượng của kiềm tự do tính theo NaOH, %, không lớn hơn: 0,2

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
307	Mỡ công nghiệp	Gốc Calcium, Màu xanh lá, Phân loại NLGI: 2, với độ xuyên kim từ 265 đến 295 (theo tiêu chuẩn ASTM D217) và độ nhớt giọt khoảng 95-110°C
308	Mỡ lắp	Độ nhớt cơ học (1000C) mm ² /s: 15. Độ thấm (25°C, 60W): 271. Sự ổn định vận hành (250 C, 100.000W): 315. Nhiệt độ nhỏ giọt (°C): 201
309	Móc khóa an toàn Φ8	Vật liệu: Thép mạ kẽm, có chốt hãm. Đường kính 8mm
310	Mực in	Màu mực: Màu đen. Hiệu suất trang in: Khoảng (1.500 - 1.800) trang (áp dụng với độ phủ tiêu chuẩn 5% trên giấy A4). Công nghệ in: Laser đơn sắc (trắng đen)
311	Mực phô tô	Màu mực: Màu đen dạng bột từ tính. Khoảng (40.000 - 43.000) trang (đối với bản in A4 ở độ phủ mực tiêu chuẩn 5%). Công nghệ in: Laser đơn sắc (trắng đen)
312	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ10	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 10mm. Tổng chiều dài: 130mm
313	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ13	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 10mm. Tổng chiều dài: 168mm
314	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ2,5	Chất liệu: thép gió (HSS). Đường kính: 2,5mm. Tổng chiều dài: 64mm
315	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ3,2	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 3,2mm. Tổng chiều dài: 73mm
316	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ4,2	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 4,2mm. Tổng chiều dài: 86mm
317	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ5	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 5mm. Tổng chiều dài: 95mm
318	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ5,2	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 5,2mm. Tổng chiều dài: 98mm
319	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ8	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 8mm. Tổng chiều dài: 117mm
320	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ4	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 4mm. Tổng chiều dài: 85mm
321	Mũi khoan sắt chuôi thẳng Φ7,2	Chất liệu: Thép gió (HSS). Đường kính: 7,2mm. Tổng chiều dài: 108mm
322	Mũi khoét lỗ hợp kim	Đường kính mũi: 80mm. Khoét sâu tiêu chuẩn: 25mm. Mũi khoan tâm: 6mm. Đuôi mũi: Trụ vát (kẹp bằng măng ranh 16mm)
323	Mũi khoét Φ16	Đường kính mũi khoét 16mm có thể khoan sâu tối đa 25mm. Cặp mũi bằng đầu măng ranh 10mm
324	Mút xốp KT: 1000x800x100	Chiều dài: 1000m. Chiều rộng: 800mm. Độ dày: 100mm
325	Mút xốp KT: 1000x800x150	Chiều dài: 1000m. Chiều rộng: 800mm. Độ dày: 150mm
326	Nắp đồ dầu AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
327	Nẹp gioăng trượt kính ΓA3-66	Vật liệu: Thép chữ U. Kích thước (10x10)mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
328	Nẹp inox T25x15	Chất liệu: inox 304. Kiểu chữ T. Kích thước: (25x15)mm
329	Nhôm định hình L(20x20x2)	Kích thước cánh 20mm. Độ dày 2mm
330	Nhôm HK cắt lase $\delta = 2$	Dạng tấm. Độ dày 2mm. 14 tấm kích thước: (332x206x2)mm. 14 tấm kích thước: (332x287x2)mm. 14 tấm kích thước: (332x34x2)mm
331	Nhôm HK cắt lase $\delta = 3$	Dạng tấm. Độ dày 3mm. 7 tấm kích thước: (269x70x3)mm. 7 tấm kích thước: (350x70x3)mm
332	Nhôm HK cắt lase $\delta = 6$	Dạng tấm. Độ dày 6mm. 14 tấm kích thước: (332x11x6)mm
333	Nhôm ống đúc định hình, gia công CNC $\Phi 40 \times 5 \times 1300$, 10 mặt	Đường kính: 40mm. Chiều dài: 1300mm. Độ dày: 5mm
334	Nhôm tấm HK $\delta = 1$	Dạng tấm. Độ dày 1mm
335	Nhôm tấm HK $\delta = 2$	Dạng tấm. Độ dày 2mm
336	Nhôm tấm HK $\delta = 3$	Dạng tấm. Độ dày 3mm
337	Nhôm tấm HK $\delta = 8$	Dạng tấm. Độ dày 8mm
338	Nhôm tản nhiệt Cool-AL 50 x 50 x 12	Kích thước: (50x50x12)mm
339	Nhôm tròn $\Phi 54$	Dạng cây. Đường kính 54mm
340	Nhôm tròn $\Phi 76$	Dạng cây. Đường kính 76mm
341	Nhựa chám tròn trái sần $\delta = 2$	Chất liệu: Nhựa chám tròn màu ghi. Độ dày: 2mm
342	Nhựa tấm ray khối POM (350x70x12)x24	Màu sắc: Màu trắng. 24 tấm kích thước: (350x70x12)mm
343	Nhựa teflon tấm $\delta = 1,5$	Dạng tấm. Độ dày: 1,5mm. Khả năng chịu nhiệt 260°C
344	Nhựa tròn teflon $\Phi 80$	Dạng cây (thanh). Đường kính 80mm. Khả năng chịu nhiệt 260°C
345	Nỉ đánh bóng $\Phi 180$	Đường kính: 180mm. Chất liệu được làm từ lông cừu, có khả năng chịu được áp lực và ma sát cao
346	Nilon xốp trắng	Chất liệu: Hạt nhựa nguyên sinh LDPE + màng nilon (HD/PE). Màu sắc: Màu trắng. Độ dày: 2mm
347	Núm ấn khởi động AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
348	Núm ấn kích từ KB	Đúng ký mã hiệu. Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
349	Ổ khóa liền tay co KT: (110x40)	Kích thước (110x40)mm. Một bộ gồm: 01 lõi khóa, 02 chìa khóa, 01 móc gạt và 01 tay nắm liền khóa
350	Ốc tai hồng M10	Chất liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính ren: 10mm. Bước ren 1,5mm
351	Ống đồng $\Phi 6 \times 1$	Chất liệu: Đồng đỏ. Đường kính 6mm. Độ dày 1mm
352	Ống đồng $\Phi 8 \times 1$	Chất liệu: Đồng đỏ. Đường kính 8mm. Độ dày 1mm
353	Ống đồng $\Phi 12 \times 1$	Chất liệu: Đồng đỏ. Đường kính 12mm. Độ dày 1mm
354	Ống đồng $\Phi 16 \times 1$	Chất liệu: Đồng đỏ. Đường kính 16mm. Độ dày 1mm
355	Ống ghen in số $\Phi 4;6$	Màu sắc: màu trắng chữ đen. Đường kính: 4mm và 6mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
356	Ống inox $\Phi 16 \times 1,6$	Vật liệu: Inox 304. Đường kính ngoài: 16mm. Độ dày: 1,6mm
357	Ống lồng dây ruột gà $\Phi 20$	Chất liệu: Nhựa Polyvinyl chloride (PVC) tự chống cháy. Đường kính ngoài: 20mm. Đường kính trong: 16,9 mm. Độ dày thành ống: 1,55 mm.
358	Ống nhựa PVC (110x1500)	Chất liệu: Nhựa PVC. Nhiệt độ làm việc: Từ 0°C đến 45°C. Đường kính ngoài: 110mm. Chiều dài: 1500mm. Độ dày: 3,2mm
359	Phễu lọc sơn	Chất liệu: vải lưới. Màu sắc: màu trắng. Dùng để loại bỏ vón cục, da, vảy và các tạp chất khác khỏi sơn.
360	Phíp tấm $\delta = 5$	Thành phần được làm từ nhựa Bakelite hoặc nhựa Epoxy kết hợp với sợi thủy tinh. Độ dày: 5mm
361	Phíp tấm $\delta = 8$	Thành phần được làm từ nhựa Bakelite hoặc nhựa Epoxy kết hợp với sợi thủy tinh. Độ dày: 8mm
362	Phốt bơm nước 40x4	Chất liệu: cao su, phíp. Đường kính 40mm. Độ dày 4mm
363	Phốt bơm trợ lực lái KT: 42x58x12	Chất liệu: Cao su. Kích thước: (42x58x12)mm
364	Phốt chắn dầu cầu KT: 42x62x10	Chất liệu: Cao su. Kích thước: (42x62x10)mm
365	Phốt chắn dầu hộp số KT: 42x70x10	Chất liệu: Cao su. Kích thước: (42x70x10)mm
366	Phốt đầu trục cơ hộp số KT: 42x58x10	Chất liệu: Cao su. Kích thước: (42x58x10)mm
367	Phốt đầu trục động cơ KT: 55x80x10	Chất liệu: Cao su. Kích thước: (55x80x10)mm
368	Phốt đuôi trục động cơ KT: 62x93x12	Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, chịu dầu. Kích thước: (62x93x12)mm
369	Phốt moay ơ bánh xe $\Gamma A3-66$	Loại dùng cho xe ô tô $\Gamma A3-66$
370	Quần áo BHLĐ nam size M;L	Chất liệu: vải kaki, màu xanh dương. Kích thước: size M, L
371	Que hàn tig nhôm $\Phi 3,2$	Đường kính: 3,2mm. Chiều dài que hàn 1000mm
372	Que hàn $\Phi 2,5$	Đường kính: 2,5 mm. Chiều dài: 350 mm
373	Que hàn $\Phi 3,2$	Đường kính: 3,2 mm. Chiều dài: 350 mm
374	Ray bi 3 tầng 400mm	Chất liệu: Thép mạ kẽm độ dày 1,2mm. Chiều dài ray: 400mm. Chiều cao ray: 45mm. Tải trọng tối đa 30kg
375	Ray bi 3 tầng 450mm	Chất liệu: Thép mạ kẽm độ dày 1,2mm. Chiều dài ray: 450mm. Chiều cao ray: 45mm. Tải trọng tối đa 30kg
376	Ray nhôm đúc định hình KT: 19x19x332	Vật liệu: Nhôm đúc định hình. Kích thước: (19x19x332)mm
377	Rơ le xi nhan PC-507	Điện áp điều khiển: 12VDC. Điện áp nguồn: 12VDC. 3 chân, tần số nhảy: 1-2 Hz
378	Ru lô lăn sơn 15cm	Chất liệu: Làm từ sợi Acrylic, cán bằng nhựa. Bán rộng 150mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
379	Săm, lớp, lót vành 12.00-18	Độ rộng của bề mặt tiếp xúc của lớp với mặt đường là 12 inch. Đường kính vành 18 inch. Số lớp bố thép là 14 lớp.
380	Sơn Acrylic 3D, màu đen (100ml)	Trọng lượng: 100g. Kích thước hộp: (40x80)mm
381	Sơn Acrylic 3D, màu đen (300ml)	Trọng lượng: 300g. Kích thước hộp: (60x150)mm
382	Sơn Acrylic 3D, màu xanh (300ml)	Trọng lượng: 300g. Kích thước hộp: (60 x 150)mm
383	Sơn bóng ATM A10 hoặc tương đương	Thành phần gồm: Nhựa N/C (Nitrocellulose) và Acrylic Lacquer, phối hợp cùng chất tạo màu và các phụ gia. Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút. Dung tích: 400ml/hộp
384	Sơn chống rỉ AT-Gray 67 hoặc tương đương	Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
385	Sơn đen F888 hoặc tương đương	Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi và chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ
386	Sơn đen LOBSTER 910 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu đen. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ
387	Sơn đen mờ EI 01M2 hoặc tương đương	Thành phần chính gồm: nhựa, bột màu và các chất phụ gia. Độ dày lớp sơn: 60-80 μ m (micromet)
388	Sơn ghi Đại bàng AK G-01 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu ghi. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ
389	Sơn ghi LOBSTER 9025 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu ghi. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô: Khô bề mặt nhanh khoảng (10-30) phút và khô cứng hoàn toàn để đưa vào sử dụng trong khoảng (18-24)giờ
390	Sơn ghi LOBSTER 927 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu ghi. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ
391	Sơn ghi sáng EI 57 hoặc tương đương	Màu ghi sáng. Thành phần chính gồm: nhựa, bột màu và các chất phụ gia. Độ dày lớp sơn: 60-80 μ m (micromet)
392	Sơn nâu GALANT 514 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu nâu. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ
393	Sơn nhũ chịu nhiệt SK3 hoặc tương đương	Sơn nhũ chịu nhiệt. Khả năng chịu nhiệt lên tới 300 độ C, độ che phủ rộng, bám dính cao.
394	Sơn nhũ LOBSTER 950 hoặc tương đương	Màu nhũ bạc. Thành phần gồm nhựa Alkyd biến tính, bột màu nhũ bạc, dung môi và các chất phụ gia khác

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
395	Sơn phủ cách điện ACRYLIC MELAMIN hoặc tương đương	Màu sắc: Màu vàng trong. Khả năng cách điện: Cấp F (155°C). Sấy khô: Cần gia nhiệt ở nhiệt độ từ (110°C - 130°C) trong thời gian từ 1 đến 2 giờ
396	Sơn tĩnh điện đen EverE2301 hoặc tương đương	Thành phần chính gồm: nhựa, bột màu và các chất phụ gia. Độ dày lớp sơn: 60-80 µm (micromet). Màu sắc: màu đen
397	Sơn tĩnh điện ghi E2151 hoặc tương đương	Thành phần cơ bản: Nhựa Epoxy - Polyester (hoặc Hybrid) đóng rắn bằng nhiệt. Nhiệt độ sấy: từ 190°C - 200°C duy trì trong vòng 10-12 phút
398	Sơn tĩnh điện ghi sần EL143W hoặc tương đương	Thành phần cơ bản: Sơn bột nhiệt rắn dựa trên gốc nhựa Polyester resin (hoặc hỗn hợp Epoxy-Polyester). Khối lượng riêng (Tỷ trọng): Dao động từ (1,5 đến 1,8)g/ml
399	Sơn tĩnh điện ghi sần HZ7032 hoặc tương đương	Thành phần cơ bản: Nhựa Epoxy - Polyester (hoặc Hybrid) đóng rắn bằng nhiệt. Kích thước hạt bột: Phân bố chủ yếu dưới 100µm. Độ dày lớp sơn: 60-80 µm (micromet).
400	Sơn tĩnh điện ghi sáng EL54 hoặc tương đương	Thành phần cơ bản: Nhựa Epoxy - Polyester (hoặc Hybrid) đóng rắn bằng nhiệt. Kích thước hạt bột: Phân bố chủ yếu dưới 100µm. Độ dày lớp sơn: 60-80 µm (micromet). Nhiệt độ sấy: 180°C - 200°C duy trì trong vòng 10-15 phút
401	Sơn tĩnh điện kem HA9013 hoặc tương đương	Thành phần: Gốc nhựa Polyester hoặc HAA Polyester. Tỷ trọng: 1,2g/cm3. Nhiệt độ sấy: 180°C trong vòng 10-15 phút
402	Sơn tĩnh điện Selac H106G03-28 hoặc tương đương	Thành phần: Gốc nhựa Epoxy - Polyester. Độ dày màng sơn: 60 ÷ 80µm. Nhiệt độ sấy: 180°C trong vòng 15 phút
403	Sơn tĩnh điện Selac Y150G04-HD hoặc tương đương	Thành phần: Gốc Polyurethane. Độ dày màng sơn: 50 ÷ 80µm. Nhiệt độ sấy: 180°C - 200°C duy trì trong vòng 10-15 phút. Độ phủ lý thuyết: 10-12m2/kg (ở độ dày màng sơn 60µm)
404	Sơn trắng GALANT WHITE hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu trắng. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ.
405	Sơn vân búa VB-01 hoặc tương đương	Màu vân búa. Thời gian khô tự nhiên: 10÷12h.
406	Sơn vàng LOBSTER 909 hoặc tương đương	Màu vàng. Thành phần gồm nhựa Alkyd biến tính, bột màu nhũ bạc, dung môi và các chất phụ gia khác
407	Sơn xanh 7341 hoặc tương đương	Loại sơn dầu. Màu xanh mono. Thành phần chính là nhựa alkyd, bột màu, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia khác. Thời gian khô bề mặt là từ 2-3 giờ. Thời gian khô giữa 2 lần sơn: 16 - 18 giờ.

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
408	Sơn xanh CU-30M8 hoặc tương đương	Màu xanh cỏ úa. Thành phần chính gồm: nhựa nền (acrylic, epoxy, polyurethane), sắc tố màu xanh cỏ úa, dung môi, chất làm khô, chất phụ gia và chất độn.
409	Sơn xanh Luxpa 6003 hoặc tương đương	Màu xanh ô liu. Thành phần chính gồm: nhựa nền (acrylic, epoxy, polyurethane), sắc tố màu xanh ô liu, dung môi, chất làm khô, chất phụ gia và chất độn.
410	Ta rô M14	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 2mm. Chiều dài 84mm
411	Ta rô M3	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 0,5mm. Chiều dài 51mm
412	Ta rô M4	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 0,7mm. Chiều dài 51mm
413	Ta rô M5	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 0,8mm. Chiều dài 62mm
414	Ta rô M6	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 0,75mm. Chiều dài 60mm
415	Ta rô M8	Chất liệu: Thép gió HSS. Bước ren 1,25mm. Chiều dài 71,6mm
416	Ta rô SPQ0100	Chất liệu: Thép gió HSS-E. Kích thước: M10x1,5
417	Tai treo ống inox Φ16	Đường kính lỗ 16mm. Chiều dài 60mm
418	Tản nhiệt công suất	Chất liệu: nhôm đúc phay CNC anode đen. Kích thước: (150x158x21)mm
419	Tăng điện B-118	Đúng ký mã hiệu B-118. Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
420	Tăng đỡ gỗ 15x45x140	Chất liệu bằng gỗ. Kích thước: (15x45x140)mm
421	Tăng đỡ thép M12x250	Vật liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính ren: M12. Chiều dài: 250mm
422	Tay co khối inox KT: 60x30x6	Vật liệu: Inox 304. Kích thước: (60x30x6)mm
423	Tay nắm D95	Vật liệu: Inox 304. Hình chữ U. Kích thước (31x103x31)mm
424	Tay xách gấp inox	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 9mm. Kích thước: (59x99)mm. Tải trọng: 40kg
425	Tay xách khối inox 128x35x10	Vật liệu: Inox 304. Kích thước: (128x35x10)mm
426	Tay xách khối inox 142x13x26	Vật liệu: Inox 304. Kích thước: (142x13x26)mm
427	Tem cảnh báo điện	Vật liệu Decal bóng. Nền đỏ, chữ vàng. Kích thước (20x40)mm
428	Tem nhãn KT: 78x39	Vật liệu: Nhôm anode. Kích thước (78x39). Nền màu đen, khắc laser màu trắng
429	Thảm cao su chống tĩnh điện	Điện trở bề mặt lớp trên :106 – 109Ω. Điện trở bề mặt lớp dưới :103 – 105Ω. Điện trở bề mặt tổng hợp:105 – 108Ω. Độ mài mòn :+/- 0.02g/cm ² . Thời gian loại bỏ tĩnh điện :+/- 0.1s. Độ dày 2mm
430	Thảm cao su trải sàn	Màu sắc: Màu đen. Độ dày: 5mm
431	Thép CT3 cắt laser KT: (520x520x6)	Dạng tấm cắt laser. Kích thước: (520x520x6)mm
432	Thép CT3 cắt laser KT: (600x200x1,5)	Dạng tấm cắt laser. Kích thước: (600x200x1,5)mm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
433	Thép CT3 KT: (100x600x2)x4	Dạng tấm. Kích thước: (100x600x2)mm
434	Thép CT3 KT: (150x150x4)x4	Dạng tấm. Kích thước: (150x150x4)mm
435	Thép CT3 KT: (500x600x1)	Dạng tấm. Kích thước: (500x600x1)mm
436	Thép CT3 KT: (550x300x2)x2	Dạng tấm. Kích thước: (550x300x2)mm
437	Thép CT3 KT: (550x60x2)x4	Dạng tấm. Kích thước: (550x60x2)mm
438	Thép CT3 KT: (600x150x2)x2	Dạng tấm. Kích thước: (600x150x2)mm
439	Thép CT3 KT: (600x550x2)x5	Dạng tấm. Kích thước: (600x550x2)mm
440	Thép CT3 KT: (60x600x2)x4	Dạng tấm. Kích thước: (60x600x2)mm
441	Thép CT3 KT: 20x40x10	Dạng tấm. Kích thước: (20x40x10)mm
442	Thép CT3 KT: 25x50x10	Dạng tấm. Kích thước: (25x50x10)mm
443	Thép CT3 $\delta = 1$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 1mm
444	Thép CT3 $\delta = 1,2$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 1,2mm
445	Thép CT3 $\delta = 1,5$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 1,5mm
446	Thép CT3 $\delta = 10$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 10mm
447	Thép CT3 $\delta = 2$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 2mm
448	Thép CT3 $\delta = 3$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 3mm
449	Thép CT3 $\delta = 4$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 4mm
450	Thép CT3 $\delta = 6$	Cacbon 0,14-0,22; mangan 0,5÷0,6; phot pho 0,045; Silicon 0,12-0,3%; lưu huỳnh 0,045%; độ giãn tương đối 22%; giới hạn chảy 225N/mm ² . Dạng tấm, độ dày 6mm
451	Thép hình mạ kẽm L(30x30x3)	Chiều cao cánh: 30mm. Độ dày cánh: 3mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
452	Thép hình mạ kẽm L(50x50x4)	Chiều cao cánh: 50mm. Độ dày cánh: 4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
453	Thép hình mạ kẽm L(50x50x5)	Chiều cao cánh: 50mm. Độ dày cánh: 5mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
454	Thép hộp mạ kẽm 16x16x1,4	Quy cách: (16x16)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
455	Thép hộp mạ kẽm 20x20x1,4	Quy cách: (20x20)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
456	Thép hộp mạ kẽm 20x40x1,4	Quy cách: (20x40)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
457	Thép hộp mạ kẽm 25x25x1,4	Quy cách: (25x25)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
458	Thép hộp mạ kẽm 25x50x1,4	Quy cách: (25x50)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
459	Thép hộp mạ kẽm 25x50x1,8	Quy cách: (25x50)mm. Độ dày: 1,8mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
460	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,4	Quy cách: (30x60)mm. Độ dày: 1,4mm. Bề mặt phủ lớp mạ kẽm
461	Thép ống Φ42x2	Đường kính ngoài: 42mm. Độ dày: 2mm. Bề mặt được phủ một lớp mạ kẽm trắng bạc
462	Thép ống Φ60x3	Đường kính ngoài: 60mm. Độ dày: 3mm. Bề mặt được phủ một lớp mạ kẽm trắng bạc
463	Thép tròn C45 Φ10	Tỷ lệ phần trăm tối đa cacbon 0,5%; Tỷ lệ mangan (0,5÷0,9)%; Tỷ lệ phot pho ≤0,03%; Tỷ lệ Silicon ≤0,04%; Tỷ lệ lưu huỳnh ≤0,035%; Tỷ lệ Niken ≤0,4%; Tỷ lệ chromiun ≤0,4%. Dạng cây tròn, đường kính 10mm
464	Thép tròn C45 Φ40	Tỷ lệ phần trăm tối đa cacbon 0,5%; Tỷ lệ mangan (0,5÷0,9)%; Tỷ lệ phot pho ≤0,03%; Tỷ lệ Silicon ≤0,04%; Tỷ lệ lưu huỳnh ≤0,035%; Tỷ lệ Niken ≤0,4%; Tỷ lệ chromiun ≤0,4%. Dạng cây tròn, đường kính 40mm
465	Thép tròn C45 Φ8	Tỷ lệ phần trăm tối đa cacbon 0,5%; Tỷ lệ mangan (0,5÷0,9)%; Tỷ lệ phot pho ≤0,03%; Tỷ lệ Silicon ≤0,04%; Tỷ lệ lưu huỳnh ≤0,035%; Tỷ lệ Niken ≤0,4%; Tỷ lệ chromiun ≤0,4%. Dạng cây tròn, đường kính 8mm
466	Thép tròn C45 Φ12	Tỷ lệ phần trăm tối đa cacbon 0,5%; Tỷ lệ mangan (0,5÷0,9)%; Tỷ lệ phot pho ≤0,03%; Tỷ lệ Silicon ≤0,04%; Tỷ lệ lưu huỳnh ≤0,035%; Tỷ lệ Niken ≤0,4%; Tỷ lệ chromiun ≤0,4%. Dạng cây tròn, đường kính 12mm
467	Thước dây 5m	Hộp thước: Nhựa ABS chống va đập. Chiều dài dải đo: 5m. Thước sử dụng hệ mét
468	Thước lá 30x500	Chiều dài: 500mm. Chiều rộng: 30mm. Độ dày: 1,2mm
469	Tiếp điểm bạch kim AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4
470	Tiếp điểm báo hết dầu V87	Đúng ký mã hiệu. Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
471	Tiếp điểm rơ le nhiệt AB4	Loại dùng cho máy phát điện AB4

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
472	Tiết chế điện PP-132B	Điện áp định mức 12 VDC, cấp bảo vệ IP54 theo tiêu chuẩn ГОСТ 3840-71.
473	Tô vít 6x150	Mũi tô vít làm từ hợp kim thép không gỉ. Tay cầm bằng nhựa. Kiểu dáng đầu bake. Kích thước: (6x150)mm
474	Tổng côn trên Φ32	Vật liệu: thép đúc. Đường kính: 32mm. Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
475	Tổng phanh dầu Φ32	Vật liệu: thép đúc. Đường kính: 32mm. Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
476	Trụ đầu tải, tai hồng M8	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 8mm.
477	Trụ đồng lục giác M10x100	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 10mm. Chiều dài: 100mm
478	Trụ đồng lục giác M3x10	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 10mm
479	Trụ đồng lục giác M3x15	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 15mm
480	Trụ đồng lục giác M3x20	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 20mm
481	Trụ đồng lục giác M3x5	Vật liệu: Đồng vàng. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 5mm
482	Túi đựng dụng cụ KT: 50x200	Chất liệu: Vải bạt may gấp mép. Kích thước: (50x200)mm
483	Túi đựng hồ sơ	Vật liệu: Nhựa PP trong suốt. Kích thước: (260x360)mm. Có khuy bấm
484	Vải bảo quản KT $\geq 500 \times 500$	Chất liệu: sợi tổng hợp. Kích thước $\geq 500 \times 500$ mm
485	Vải bạt bọc cần số	Thành phần chính gồm sợi polyester. Kích thước: (50x50)mm may gấp mép
486	Vải giả da simili	Thành phần chính gồm sợi polyester và lớp nhựa PVC. Màu sắc: Màu ghi xám. Độ dày: 0,5 mm
487	Van một chiều tổng phanh ΓA3-66	Loại dùng cho xe ô tô ΓA3-66
488	Véc ni cách điện	Thành phần Resin: ALKYD, chịu nhiệt đến 155 độ, làm tăng khả năng cách điện, tạo lớp bảo vệ cho các đường rò rỉ trong các động cơ, biến áp, bảng mạch....
489	Vít gỗ M4x30	Chất liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính: M4. Chiều dài: 30mm. Loại đầu bằng
490	Vít pake inox M2,5x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 2,5mm. Chiều dài: 20mm.
491	Vít pake inox M3x5	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 5mm
492	Vít pake inox M3x6	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 6mm
493	Vít pake inox M3x8	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 3mm. Chiều dài: 8mm
494	Vít pake inox M4x6	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 6mm
495	Vít pake inox M4x10	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 10mm
496	Vít pake inox M4x15	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 15mm
497	Vít pake inox M4x20	Vật liệu: Inox 304. Đường kính: 4mm. Chiều dài: 20mm
498	Vít tự khoan M4x15	Chất liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính M4. Chiều dài 15mm. Loại đầu dùi.

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
499	Vít tự khoan M4x30	Chất liệu: Thép mạ kẽm. Đường kính M4. Chiều dài 30mm. Loại đầu dẹt.
500	Vỏ bọc bảo vệ đường dây giá máy M20-40/AT	Kết cấu dạng lưới dệt từ sợi PET. Có thể giãn rộng 180% so với đường kính ban đầu.
501	Vòng bi 703	Đường kính trong 17mm. Đường kính ngoài 23mm. Độ dày 4mm
502	Vòng bi 803	Đường kính trong 17mm. Đường kính ngoài 26mm. Độ dày 5mm
503	Vòng bi SKF 6012	Đường kính trong 60mm. Đường kính ngoài 95mm. Độ dày 18mm
504	Vòng bi SKF 6300	Đường kính trong 10mm. Đường kính ngoài 35mm. Độ dày 11mm
505	Vú mỡ M6	Chất liệu: Đồng thau. Đường kính: 6mm
506	Xà phòng	Thành phần chính bao gồm chất hoạt động bề mặt (surfactants), chất tạo bọt, chất tẩy rửa, chất làm mềm vải và các chất phụ gia khác. Dạng bột, đóng gói theo quy cách: 200g/túi
507	Xéc măng hơi, dầu cos0 Φ92.00	Đúng ký mã hiệu. Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất
508	Xẻng đa năng	Chất liệu lưỡi: Thép hợp kim. Chiều dài tổng thể: 980mm. Kích thước lưỡi xẻng: (170x130x2,5)mm. Màu sắc: Màu đen. Chức năng: Xúc, đào, cuốc, cắt, khai hộp, chặt thịt, chặt cây, tự vệ, phá kính, mồi lửa
509	Xốp KT: (1000x2000x30)	Xốp trắng. Kích thước (1000x2000x30)mm
510	Xy lanh mở ly hợp Φ24	Đường kính: 24mm

1.3. Các yêu cầu khác

- Cam kết bảo hành sau bàn giao: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu và bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy phạm an toàn và hoàn toàn chịu trách nhiệm về bảo hiểm, an toàn trong phòng chống cháy nổ cho người và phương tiện theo các quy định hiện hành trong suốt thời gian vận chuyển, bàn giao hàng hoá.
- Công việc chỉ được coi là hoàn thành khi hai bên có biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa.
- Kiểm tra thông số so với các yêu cầu của E-HSMT và bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Toàn bộ hàng hóa phải được thử nghiệm, kiểm tra để chứng tỏ rằng hàng hóa thỏa mãn toàn bộ các yêu cầu của điều kiện kỹ thuật này. Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ các hàng hóa, dụng cụ cần thiết, lao động và các phí tổ chức thử nghiệm cần thiết khác để tiến hành thử nghiệm hàng hóa bằng chi phí của mình, kể cả chi phí thay thế mới các chi tiết bị hư hỏng hay buộc phải hư hỏng sau sử dụng. Các chi phí này cần đưa vào ngay đề xuất tài chính của nhà thầu khi chào hàng. Nếu trong E-HSDT không chỉ rõ chi phí này thì được hiểu là đã bao gồm trong giá các thiết bị có liên quan.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt của cơ quan có thẩm quyền về nghiệm thu.

- Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo E-HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.